

Số: 3965/2017/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp, UBND các huyện, thị xã, thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 4361/QĐ-BNV ngày 28/12/2016 của Bộ Nội vụ về việc phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 276/TTr-SNV ngày 12/6/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30/10/2017 và thay thế Quyết định số 936/2015/QĐ-UBND ngày 19/3/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nội vụ (để b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp (để b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: VT, THKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Xứng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp, UBND các huyện, thị xã, thành phố
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3965/2017/QĐ - UBND ngày 18 tháng 10 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này được sử dụng để theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp, UBND các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp (sau đây gọi chung là sở), UBND các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh (sau đây gọi chung là UBND cấp huyện).

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của các sở, UBND cấp huyện.

2. Đánh giá đảm bảo thực chất, khách quan kết quả triển khai cải cách hành chính hàng năm của các sở, UBND cấp huyện.

Chương II **NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ**

Điều 3. Chỉ số cải cách hành chính của các sở

1. Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính:

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở được đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện 8 lĩnh vực, 27 tiêu chí và 68 tiêu chí thành phần của năm đánh giá, cụ thể là:

a) Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 5 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần.

b) Tham mưu cho UBND tỉnh trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện thể

chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở: 3 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần.

c) Cải cách thủ tục hành chính: 3 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần.

d) Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 3 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần.

đ) Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức: 4 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần.

e) Cải cách tài chính công: 2 tiêu chí và 4 tiêu chí thành phần.

f) Hiện đại hoá hành chính: 2 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần.

g) Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông: 5 tiêu chí và 4 tiêu chí thành phần.

2. Thang điểm đánh giá:

Thang điểm đánh giá Chỉ số cải cách hành chính các sở là 100 điểm được quy định cụ thể tại Bảng 1 (kèm theo Quyết định này).

3. Phương pháp đánh giá:

a) Tự đánh giá, chấm điểm:

Các sở tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của sở và các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong “Bảng Chỉ số cải cách hành chính của các sở” và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm các sở tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Bảng 1.

b) Điểm thẩm định của Tổ thẩm định tỉnh:

Điểm tự đánh giá của các sở được Tổ thẩm định của tỉnh, được Chủ tịch UBND tỉnh giao tham mưu, xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết. Kết quả điểm do Tổ thẩm định công nhận được thể hiện tại cột “Điểm thẩm định” của Bảng 1.

c) Tính toán, xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở:

- Chỉ số cải cách hành chính của các sở được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) của tổng điểm đạt được (sau khi thẩm định) so với tổng điểm tối đa (100 điểm). Chỉ số cải cách hành chính của các sở được thể hiện ở dòng cuối cùng của Bảng 1.

- Các Chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) của điểm đạt được (sau khi thẩm định) so với điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần.

Điều 4. Chỉ số cải cách hành chính của UBND cấp huyện

1. Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính:

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính của UBND cấp huyện được đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện 8 lĩnh vực, 32 tiêu chí và 71 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

a) Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 5 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần.

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại huyện: 3 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần.

c) Cải cách thủ tục hành chính: 3 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần.

d) Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 3 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần.

đ) Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức: 7 tiêu chí và 17 tiêu chí thành phần.

e) Cải cách tài chính công: 2 tiêu chí và 4 tiêu chí thành phần.

f) Hiện đại hoá hành chính: 2 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần.

g) Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông: 7 tiêu chí và 4 tiêu chí thành phần.

2. Thang điểm đánh giá:

Thang điểm đánh giá Chỉ số cải cách hành chính của UBND cấp huyện là 100 điểm được quy định cụ thể tại Bảng 2 (kèm theo Quyết định này).

3. Phương pháp đánh giá:

a) Tự đánh giá, chấm điểm:

UBND cấp huyện tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của huyện và các xã, phường, thị trấn thuộc UBND cấp huyện theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong “Bảng Chỉ số cải cách hành chính của UBND cấp huyện” và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm UBND cấp huyện tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Bảng 2.

b) Điểm thẩm định của Tổ thẩm định tỉnh:

Điểm tự đánh giá của UBND cấp huyện được Tổ thẩm định của tỉnh xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết. Kết quả điểm do Tổ thẩm định công nhận được thể hiện tại cột “Điểm thẩm định” của Bảng 2.

c) Tính toán, xác định Chỉ số cải cách hành chính của UBND cấp huyện:

- Chỉ số cải cách hành chính của UBND cấp huyện được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) của tổng điểm đạt được (sau khi thẩm định) so với tổng điểm tối đa (100 điểm). Chỉ số cải cách hành chính của UBND cấp huyện được thể hiện ở dòng cuối cùng của Bảng 2.

- Các Chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) của điểm đạt được (sau khi thẩm định) so với điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần.

Điều 5. Xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính

Việc xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính đối với các sở, UBND cấp huyện được tính trên cơ sở tổng điểm của các tiêu chí theo nhóm thứ tự từ đơn vị có điểm cao đến đơn vị có điểm thấp so với số điểm tối đa và được xếp hạng như sau:

1. Đạt từ 90% số điểm trở lên so với số điểm tối đa: Xếp loại xuất sắc.
2. Đạt từ 80% đến dưới 90% số điểm so với số điểm tối đa: Xếp loại tốt.
3. Đạt từ 70% đến dưới 80% số điểm so với số điểm tối đa: Xếp loại khá.
4. Đạt từ 50% đến dưới 70% số điểm so với số điểm tối đa: Xếp loại trung bình.
5. Đạt dưới 50% số điểm so với số điểm tối đa: Xếp loại yếu.

Điều 6. Quy định chuyển tiếp

Hàng năm, lấy kết quả “Tổng điểm đạt được” Chỉ số cải cách hành chính của các sở, UBND cấp huyện làm kết quả thực hiện cải cách hành chính trong Quy định về việc đánh giá kết quả thực hiện và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, cơ quan ngang sở, UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 221/2016/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND tỉnh.

Điều 7. Thời gian tổ chức, đánh giá

1. Từ ngày 15/11 đến ngày 30/11 (năm đánh giá):

Các sở, UBND cấp huyện tiến hành tự đánh giá, chấm điểm và xếp loại Chỉ số cải cách hành chính của đơn vị mình; báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ để tổng hợp).

2. Từ ngày 01/12 đến ngày 15/12:

Sở Nội vụ tổng hợp điểm tự đánh giá Chỉ số cải cách hành chính của các sở, UBND cấp huyện, gửi kết quả tổng hợp đến các thành viên Tổ thẩm định để xem xét, thẩm định theo từng lĩnh vực.

Các thành viên Tổ thẩm định tiến hành thẩm định dựa trên Bảng tổng hợp do Sở Nội vụ gửi đến và tài liệu kiểm chứng của các sở, UBND cấp huyện cung cấp.

Kết quả điểm do Tổ thẩm định công nhận là kết quả cuối cùng để xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, UBND cấp huyện.

Điều 8. Hồ sơ đánh giá

1. Báo cáo kết quả tự đánh giá, chấm điểm và tự xếp hạng 1 trong 5 mức theo Điều 5 Quy định này.

2. Tài liệu kiểm chứng: Là các văn bản pháp luật, kế hoạch, đề án, báo cáo, quyết định... được cấp có thẩm quyền ban hành liên quan đến việc triển

khai, thực hiện và kết quả đạt được trong công tác cải cách hành chính của năm báo cáo.

3. Bản thẩm định kết quả đánh giá xác định Chỉ số cải cách hành chính đối với từng sở, UBND cấp huyện của Tổ thẩm định.

Điều 9. Chế độ khen thưởng, kỷ luật

1. Xác định Chỉ số cải cách hành chính hàng năm là trách nhiệm của Giám đốc sở, Chủ tịch UBND cấp huyện. Kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính hàng năm là tiêu chí bình xét thi đua, khen thưởng và xem xét trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm, đặc biệt là hành vi cố ý làm sai lệch kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, UBND cấp huyện.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

1. Các sở, UBND cấp huyện có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện nghiêm Quy định này; hàng năm tự đánh giá chấm điểm, xếp loại Chỉ số cải cách hành chính của đơn vị mình báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ).

2. UBND cấp huyện căn cứ Quy định này, xây dựng và đưa vào triển khai thực hiện Quy định xác định Chỉ số cải cách hành chính áp dụng trong nội bộ huyện phục vụ cho công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính đối với các cơ quan, đơn vị, các xã, phường, thị trấn thuộc huyện phù hợp với điều kiện kinh tế của huyện, đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất trong công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính.

3. Sở Nội vụ:

a) Xây dựng, ban hành văn bản hướng dẫn các sở, UBND cấp huyện triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính theo Quyết định của UBND tỉnh.

b) Tập huấn, bồi dưỡng cho công chức chuyên trách cải cách hành chính của các sở, UBND cấp huyện về công tác theo dõi, đánh giá và xác định Chỉ số cải cách hành chính.

c) Theo dõi, đôn đốc các sở, UBND cấp huyện triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính.

d) Tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Tổ thẩm định để thẩm định kết quả tự đánh giá chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các sở, UBND cấp huyện.

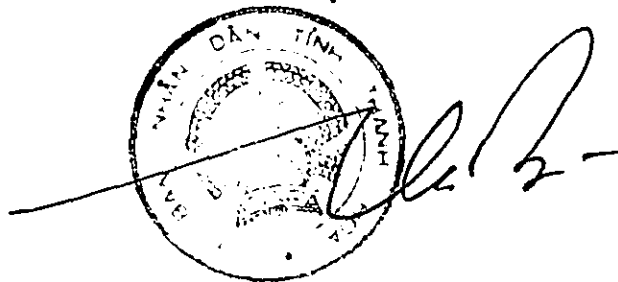
đ) Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định Chỉ số cải cách hành chính và xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, UBND cấp huyện.

e) Hàng năm lập dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính các sở, UBND cấp huyện kèm theo dự thảo Kế hoạch cải cách hành chính của tỉnh, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

f) Báo cáo kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, UBND cấp huyện với Chủ tịch UBND tỉnh; công bố Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các sở, UBND cấp huyện.

4. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Quy định này, nếu phát sinh nội dung vướng mắc hoặc không phù hợp với thực tế cần điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, các sở, UBND cấp huyện kịp thời phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

A circular official stamp of the Provincial People's Committee is partially obscured by a handwritten signature in black ink. The signature is fluid and extends to the right of the stamp. The stamp itself contains the text 'ỦY BAN NHÂN DÂN' and 'CHỦ TỊCH' around a central emblem.

Nguyễn Đình Xứng

BẢNG 1
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ
(Kèm theo Quyết định số: 3965 /2017/QĐ-UBND ngày 18/10/2017 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	18			
1.1	Kế hoạch CCHC năm	5			
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời (<i>trong Quý IV năm trước liền kề năm kế hoạch</i>)	2			
	<i>Ban hành kịp thời: 2</i>				
	<i>Ban hành không kịp thời (trong Quý I năm đánh giá): 1</i>				
	<i>Không ban hành: 0</i>				
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực phù hợp với kế hoạch CCHC của tỉnh, sát với tình hình thực tế của cơ quan, đơn vị; bố trí kinh phí triển khai	1			
	<i>Xác định đầy đủ nhiệm vụ và có bố trí kinh phí: 1</i>				
	<i>Không xác định đầy đủ nhiệm vụ hoặc không bố trí kinh phí: 0</i>				
1.1.3	Các kết quả đạt được phải xác định sản phẩm rõ ràng, cụ thể; định rõ trách nhiệm tổ chức, cá nhân; thời gian hoàn thành	1			
	<i>Đạt yêu cầu: 1</i>				
	<i>Không đạt yêu cầu: 0</i>				
1.1.4	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1			
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>				
	<i>Hoàn thành từ 75% - dưới 85% kế hoạch: 0,25</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 75% kế hoạch: 0</i>				

1.2	Thực hiện công tác báo cáo CCHC	3			
1.2.1	Số lượng, chất lượng báo cáo (2 báo cáo quý: quý 1, quý 3; báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	2			
	Đáp ứng yêu cầu về số lượng và thời gian báo cáo theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 2				
	Thiếu hoặc chậm thời gian 01 báo cáo trừ 0,5				
	Thiếu quá 02 báo cáo: 0				
1.2.2	Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn	1			
	Đạt yêu cầu: 1				
	Thiếu 01 nội dung trừ 0,5				
	Không đạt yêu cầu: 0				
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	4			
1.3.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC đối với các cơ quan, đơn vị thuộc sở, ban, ngành: phòng, ban, chi cục... (có KHKT riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	1			
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1				
	Từ 20 - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5				
	Dưới 20% số cơ quan, đơn vị hoặc không có kế hoạch kiểm tra: 0				
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1			
	Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1				
	Thực hiện từ 50% - dưới 80% kế hoạch: 0,5				
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0				
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	2			
	100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử				

	<i>lý: 2</i>				
	<i>Từ 85% - dưới 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>				
	<i>Từ 70% - dưới 85% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>				
	<i>Dưới 70% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	3			
1.4.1	<i>Kế hoạch tuyên truyền CCHC (Có kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)</i>	1			
	<i>Có kế hoạch: 1</i>				
	<i>Không có kế hoạch: 0</i>				
1.4.2.	<i>Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC</i>	1			
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>				
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch 0,25</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>				
1.4.3	<i>Mức độ đa dạng trong tuyên truyền</i>	1			
	<i>Thực hiện tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các kênh truyền thông: 0,5</i>				
	<i>Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác: 0,5</i>				
1.5	Sáng kiến trong cải cách hành chính	3			
1.5.1	<i>Có sáng kiến mới trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính trong năm</i>	2			
	<i>Có sáng kiến: 2</i>				

	<i>Không có sáng kiến: 0</i>				
	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	1			
1.5.2	<i>Có thực hiện: 1</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
2.	THAM MƯU CHO UBND TỈNH XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN THẺ CHẼ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ	12			
2.1.	Tham mưu xây dựng văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	4			
	Mức độ thực hiện kế hoạch xây dựng VBQPPL hàng năm của sở, ban, ngành đã được phê duyệt	2			
2.1.1.	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 2</i>				
	<i>Hoàn thành từ 90% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0</i>				
	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL	2			
2.1.2	<i>100 % VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 2</i>				
	<i>Dưới 100 % VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0</i>				
2.2	Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	4			
	Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	2			
2.2.1	<i>Ban hành kịp thời: 2</i>				
	<i>Ban hành không kịp thời: 1</i>				
	<i>Không ban hành: 0</i>				
2.2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	1			

	Hoàn thành 100% nhiệm vụ của kế hoạch: 1				
	Hoàn thành từ 85% đến dưới 100% nhiệm vụ kế hoạch: 0,5				
	Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0				
2.2.3	Xử lý kết quả rà soát	1			
	Thực hiện đúng quy định: 1				
	Thực hiện không đúng quy định: 0				
2.3	Kiểm tra việc thực hiện VBQPPL do sở khác tham mưu cho UBND tỉnh ban hành có liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của sở	4			
2.3.1	Tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL do Trung ương, tỉnh ban hành	1			
	100 % Văn bản QPPL do Trung ương, tỉnh ban hành được tổ chức triển khai thực hiện: 1				
	Dưới 100 % Văn bản QPPL do Trung ương, tỉnh ban hành được tổ chức triển khai thực hiện: 0				
2.3.2	Ban hành kế hoạch kiểm tra	1			
	Ban hành kịp thời: 1				
	Ban hành không kịp thời: 0,5				
	Không ban hành: 0				
2.3.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra	1			
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1				
	Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,5				
	Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch kiểm tra: 0,25				
	Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0				
2.3.4	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1			

	Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1				
	Hầu hết các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5				
	Không xử lý hoặc không kiến nghị xử lý: 0				
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13			
3.1	Triển khai thực hiện Kế hoạch hành động đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2020	1			
	Xây dựng Chương trình triển khai Kế hoạch, hàng năm có bổ sung, sửa đổi cho phù hợp đúng thời gian quy định: 1				
	Không ban hành Chương trình triển khai Kế hoạch, hàng năm không có bổ sung, sửa đổi: 0				
3.2	Rà soát, đánh giá, cập nhật thủ tục hành chính	10			
	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của sở, ngành theo quy định của Chính phủ, của tỉnh	2			
3.2.1	Ban hành kịp thời: 2				
	Ban hành không kịp thời: 1				
	Không ban hành: 0				
	Mức độ thực hiện kế hoạch	2			
3.2.2	Hoàn thành 100% kế hoạch: 2				
	Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 1				
	Hoàn thành từ 70% đến dưới 85% kế hoạch: 0,5				
	Thực hiện dưới 70% kế hoạch: 0				

3.2.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	2			
	Thực hiện sửa đổi bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan theo thẩm quyền: 1				
	Không sửa đổi bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan theo thẩm quyền: 0				
	Đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan theo đúng quy định: 1				
	Không đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan theo đúng quy định: 0				
3.2.4	Cập nhật, tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh công bố TTHC theo quy định của Chính phủ	2			
	Cập nhật, tham mưu công bố đầy đủ, kịp thời TTHC và các quy định có liên quan: 2				
	Cập nhật, tham mưu công bố không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0				
3.2.5	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ngành	1			
	Thực hiện đầy đủ quy định của Chính phủ: 1				
	Không thực hiện đầy đủ các quy định của Chính phủ: 0				
3.2.6	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ngành	1			
	100% số phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1				
	Từ 90% - dưới 100% số phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5				
	Dưới 90% số phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
3.3	Công khai thủ tục hành chính: Niêm yết công khai TTHC tại trụ sở cơ quan, đơn vị trực tiếp giải quyết TTHC thuộc sở, ngành	2			

	100 % TTHC được niêm yết công khai, đầy đủ: 2				
	Từ 85% -dưới 100% TTHC được niêm yết công khai, đầy đủ: 1				
	Từ 70% TTHC - dưới 85% TTHC niêm yết công khai đầy đủ: 0,5				
	Dưới 70% TTHC được niêm yết công khai: 0				
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	12			
4.1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ, của UBND tỉnh về tổ chức bộ máy, biên chế	6			
	Thực hiện quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức bộ máy	2			
4.1.1	Thực hiện đầy đủ theo quy định: 2				
	Không thực hiện đầy đủ theo quy định: 0				
	Thực hiện các quy định về biên chế và sử dụng lao động	2			
4.1.2	Thực hiện đúng theo quy định: 2				
	Không thực hiện đúng theo quy định: 0				
	Ban hành và thực hiện Quy chế làm việc của sở	2			
4.1.3	Ban hành và thực hiện tốt: 2				
	Không ban hành hoặc thực hiện không tốt quy chế: 0				
4.2	Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc sở, ngành (phòng, ban, chi cục...)	3			
	Ban hành kế hoạch kiểm tra	1			
4.2.1	Có kế hoạch kiểm tra từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1				

	Có kế hoạch kiểm tra từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5				
	Có kế hoạch kiểm tra dưới 20% số cơ quan, đơn vị hoặc không có kế hoạch kiểm tra: 0				
4.2.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1			
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1				
	Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,5				
	Hoàn thành từ 70 - dưới 85% kế hoạch: 0,25				
	Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0				
4.2.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1			
	100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1				
	Từ 85% - dưới 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75				
	Từ 70% - dưới 85% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5				
	Dưới 70% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	3			
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành	1			
	Thực hiện đầy đủ các quy định: 1				
	Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0				
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành đã phân cấp cho địa phương	1			
	Có thực hiện: 1				

	Không thực hiện: 0				
	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1			
	Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1				
4.3.3	Hầu hết các các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5				
	Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	14			
5.1	Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	3			
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc sở, ban, ngành (cơ quan sở, ban, ngành; ban, chi cục...) có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1			
5.1.1	100% cơ quan, đơn vị trực thuộc có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt: 1				
	Từ 70% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0,5				
	Dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 0				
	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ngành có cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1			
5.1.2	100% đơn vị trực thuộc có cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt: 1				
	Từ 70% - dưới 100% đơn vị: 0,5				
	Dưới 70% số đơn vị: 0				
	Mức độ thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1			
5.1.3	100% cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 1				

	Từ 80% - dưới 100% cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 0,5				
	Dưới 80% cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 0				
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	2			
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại cơ quan cơ quan chuyên môn sở, ngành và các đơn vị trực thuộc sở, ngành	1			
	Đúng quy định: 1				
	Không đúng quy định: 0				
5.2.2	Thực hiện quy định việc tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ngành	1			
	Đúng quy định: 1				
	Không đúng quy định: 0				
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	2			
5.3.1	Thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hàng năm	1			
	Ban hành kịp thời: 1				
	Ban hành không kịp thời: 0,5				
	Không ban hành: 0				
5.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức	1			
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1				
	Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,5				
	Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,25				
	Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0				
5.4	Đổi mới công tác quản lý công chức, viên chức	7			

5.4.1	Đánh giá công chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	1			
	<i>Có thực hiện: 1</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
5.4.2	Thực hiện thi nâng ngạch theo nguyên tắc cạnh tranh	1			
	<i>Có thực hiện: 1</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
5.4.3	Thực hiện thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo cấp phòng và tương đương trở xuống	1			
	<i>Có thực hiện: 1</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
5.4.4	Bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo cấp phòng, ban, chi cục và tương đương trở xuống đúng quy định	1			
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
5.4.5	Ban hành kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức không giữ chức danh lãnh đạo theo Nghị định 158/2007/NĐ-CP và Nghị định 150/2013/NĐ-CP của Chính phủ hằng năm theo quy định	1			
	<i>Có kế hoạch: 1</i>				
	<i>Không có kế hoạch: 0</i>				
5.4.6	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức không giữ chức danh lãnh đạo theo kế hoạch	1			
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch:</i>				
	<i>Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch: 0,5</i>				
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,25</i>				

	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>				
	Kết quả thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	1			
	<i>100% cán bộ, công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 1</i>				
5.4.7	<i>Từ 85% - dưới 100% cán bộ, công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ: 0,5</i>				
	<i>Từ 75% - dưới 85% cán bộ, công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ: 0,25</i>				
	<i>Dưới 75% cán bộ, công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ hoặc có cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật: 0</i>				
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	5			
6.1	Tỷ lệ Cơ quan (sở, ban, chi cục trực thuộc) thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính	1			
	<i>100% số cơ quan thực hiện đúng: 1</i>				
	<i>Dưới 100% số cơ quan thực hiện không đúng quy định: 0</i>				
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập	4			
	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ban, ngành triển khai thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính	1			
	<i>100% số đơn vị: 2</i>				
6.2.1	<i>Từ 85% - dưới 100% số đơn vị: 1</i>				
	<i>Từ 70% - dưới 85% số đơn vị: 0,5</i>				
	<i>Dưới 70% số đơn vị: 0</i>				
6.2.2	Điều hành thực hiện tốt Quy chế chi tiêu nội bộ, không có hành vi tiêu cực về tài chính, không bị cơ quan tài chính xuất toán (sở, ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp trực thuộc)	1			

	Thực hiện tốt: 1				
	Có vi phạm: 0				
6.2.3	Công khai minh bạch trong quản lý sử dụng tài chính công (sở, ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp trực thuộc)	1			
	Có thông báo kết quả sử dụng kinh phí hàng quý, năm: 1				
	Không có thông báo: 0				
6.2.4	Thực hiện tiết kiệm kinh phí, tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động từ nguồn kinh phí tiết kiệm được (sở, ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp trực thuộc)	1			
	Có thực hiện: 1				
	Không thực hiện: 0				
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	13			
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin của sở, ngành	10			
	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT của sở, ngành	2			
7.1.1	Hoàn thành 100% kế hoạch: 2				
	Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 1				
	Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5				
	Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0				
7.1.2	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc sở, ban, ngành (cơ quan sở, ngành; ban, chi cục...) triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản	1			
	100% số cơ quan, đơn vị triển khai ứng dụng: 1				
	Từ 50% - dưới 80% số cơ quan, đơn vị triển khai ứng dụng: 0,5				
	Dưới 50% số cơ quan, đơn vị triển khai ứng dụng: 0				
7.1.3	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan, đơn vị thuộc sở, ban, ngành (co	2			

	quan sở, ngành; ban, chi cục...) dưới dạng điện tử				
	100% số văn bản được trao đổi dưới dạng điện tử: 2				
	Từ 80% - dưới 100% số văn bản: 1,5				
	Từ 70% - dưới 80% số văn bản: 1				
	Dưới 70% số văn bản: 0				
7.1.4	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3	2			
	Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 2				
	Từ 30% - dưới 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,5				
	Từ 20% - dưới 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5				
	Dưới 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 0				
7.1.5	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4	3			
	Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 3				
	Từ 20% - dưới 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 2				
	Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1				
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0				
7.2	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001-2008	3			
7.2.1.	Đánh giá nội bộ Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO tại cơ quan sở, ban, ngành	1			
	Tổ chức đánh giá nội bộ hàng năm: 1				
	Không tổ chức đánh giá nội bộ hàng năm: 0				
7.2.2.	Tỷ lệ cơ quan hành chính thuộc sở, ngành (cơ quan sở, ngành; ban, chi cục...) công bố Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001-2008	1			

	100% số cơ quan, đơn vị trực thuộc: 1				
	Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0,5				
	Từ 70 % - 80 % số cơ quan, đơn vị: 0,25				
	Dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 0				
7.2.3.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị trực thuộc sở thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo quy định	1			
	10% số cơ quan, đơn vị: 1				
	Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0,5				
	Dưới 80% số cơ quan: 0				
8	THỰC HIỆN CƠ CHẾ 1 CỬA, 1 CỬA LIÊN THÔNG	13			
8.1	Thủ tục hành chính giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	4			
	Số lượng TTHC thuộc trách nhiệm, thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành; cơ quan, đơn vị thuộc sở, ngành (<i>ban, chi cục...</i>) được giải quyết theo cơ chế một cửa.	2			
8.1.1	100% số lượng TTHC: 2				
	Từ 80% - dưới 100% số lượng TTHC: 1,5				
	Từ 75% - dưới 80% số lượng TTHC: 0,5				
	Từ 70% - dưới 75% số lượng TTHC: 0,25				
	Dưới 70% số lượng TTHC: 0				
8.1.2	Số lượng TTHC thuộc trách nhiệm, thẩm quyền giải quyết của sở, ngành; cơ quan, đơn vị thuộc sở, ngành (<i>ban, chi cục...</i>) được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	2			
	Đạt 100% số lượng TTHC: 2				
	Từ 80% - dưới 100% số lượng TTHC: 1,5				

	Từ 75% - dưới 80% số lượng TTHC: 1				
	Từ 50% - dưới 75% số lượng TTHC: 0,5				
	Dưới 50% số lượng TTHC: 0				
8.2	Thái độ phục vụ của cán bộ, công chức	2			
	Không có công chức vi phạm, không có đơn thư phản ánh về công chức gây phiền hà, sách nhiễu: 2				
	Có đơn thư phản ánh về công chức gây phiền hà, sách nhiễu (đã qua xác minh): 0				
8.3	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính	5			
8.3.1	Thực hiện quy định về tiếp nhận hồ sơ TTHC	2			
	100% hồ sơ được tiếp nhận đúng quy định (thành phần hồ sơ, phiếu hẹn...): 02				
	Từ 90% - dưới 100% hồ sơ được tiếp nhận đúng quy định: 1				
	Từ 70% - dưới 90% hồ sơ được tiếp nhận đúng quy định: 0,5				
	Dưới 70% hồ sơ được tiếp nhận đúng quy định: 0				
8.3.2	Thời gian giải quyết TTHC	3			
	100% hồ sơ được giải quyết đúng thời gian quy định: 3				
	Từ 90% - dưới 100% hồ sơ giải quyết đúng thời gian quy định: 2				
	Từ 70% - dưới 90% hồ sơ giải quyết đúng thời gian quy định: 1				
	Dưới 70 % hồ sơ giải quyết đúng quy định: 0				
8.4	Công khai kết quả giải quyết thủ tục hành chính	1			
	100% kết quả giải quyết TTHC được công khai đúng quy định: 1				

	Từ 80% - dưới 100% kết quả giải quyết TTHC được công khai: 0,5				
	Dưới 80% kết quả giải quyết TTHC được công khai: 0				
8.5	Công khai xin lỗi khi thực hiện sai quy định trong giải quyết TTHC	1			
	Đơn vị không phải có văn bản xin lỗi: 1				
	100% lỗi của cán bộ, công chức được xin lỗi bằng văn bản: 0,5				
	Dưới 100% lỗi của cán bộ, công chức được xin lỗi bằng văn bản: 0				

	Điểm chuẩn	Tổng điểm đánh giá		Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC
		Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
Kết quả đạt được	100				

BẢNG 2
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số: 3965 /2017/QĐ-UBND ngày 18 /10/2017 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	16			
1.1	Kế hoạch CCHC năm	5			
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời (<i>trong Quý IV năm trước liền kề năm kế hoạch</i>)	2			
	<i>Ban hành kịp thời: 2</i>				
	<i>Ban hành không kịp thời (trong Quý I năm đánh giá): 1</i>				
	<i>Không ban hành: 0</i>				
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực phù hợp với kế hoạch CCHC của tỉnh, sát với tình hình thực tế của cơ quan, đơn vị; bố trí kinh phí triển khai	1			
	<i>Xác định đầy đủ nhiệm vụ và có bố trí kinh phí: 1</i>				
	<i>Không xác định đầy đủ nhiệm vụ hoặc không bố trí kinh phí: 0</i>				
1.1.3	Các kết quả phải đạt được xác định sản phẩm rõ ràng, cụ thể; định rõ trách nhiệm tổ chức, cá nhân; thời gian hoàn thành	1			
	<i>Đạt yêu cầu: 1</i>				
	<i>Không đạt yêu cầu: 0</i>				
1.1.4	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1			
	<i>Hoàn thành trên 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 75% - dưới 85% kế hoạch: 0,25</i>				

	Hoàn thành dưới 75% kế hoạch: 0				
1.2	Thực hiện công tác báo cáo CCHC	3			
1.2.1	Số lượng, chất lượng báo cáo (2 báo cáo quý: quý 1, quý 3; báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	2			
	Đáp ứng yêu cầu về số lượng, nội dung và thời gian báo cáo theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 2				
	Thiếu hoặc chậm thời gian 01 báo cáo trừ 0,5				
	Thiếu quá 02 báo cáo: 0				
1.2.2	Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn	1			
	Đạt yêu cầu: 1				
	Thiếu 01 nội dung trừ 0,5				
	Không đạt yêu cầu: 0				
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	3			
1.3.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC đối với các cơ quan, đơn vị thuộc huyện: phòng, ban, xã, thị trấn... (có KHKT riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	1			
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1				
	Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5				
	Dưới 20% số cơ quan, đơn vị hoặc không có kế hoạch kiểm tra: 0				
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1			
	Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1				
	Thực hiện từ 50% - dưới 80% kế hoạch: 0,5				
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0				

1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1			
	100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1				
	Từ 85% - dưới 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5				
	Từ 70% - dưới 85% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25				
	Dưới 70% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2			
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC (Có kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	1			
	Có kế hoạch: 1				
	Không có kế hoạch: 0				
1.4.2.	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,5			
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5				
	Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch 0,25				
	Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0				
1.4.3	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền	0,5			
	Thực hiện tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các kênh truyền thống: 0,25				
	Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác: 0,25				
1.5	Sáng kiến trong cải cách hành chính	3			
1.5.1	Có sáng kiến mới trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính trong năm	2			

	<i>Có sáng kiến: 2</i>				
	<i>Không có sáng kiến: 0</i>				
1.5.2	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	1			
	<i>Có thực hiện: 1</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
2.	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI HUYỆN	12			
2.1.	Xây dựng văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện	4			
2.1.1.	Mức độ thực hiện kế hoạch xây dựng VBQPPL hàng năm của huyện đã được phê duyệt	2			
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 2</i>				
	<i>Hoàn thành từ 90% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0</i>				
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL	2			
	<i>100 % VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 2</i>				
	<i>Dưới 100 % VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0</i>				
2.2	Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	4			
2.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	2			
	<i>Ban hành kịp thời: 2</i>				
	<i>Ban hành không kịp thời: 1</i>				
	<i>Không ban hành: 0</i>				

2.2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	1			
	Hoàn thành 100% nhiệm vụ của kế hoạch: 1				
	Hoàn thành từ 85% đến dưới 100% nhiệm vụ kế hoạch: 0,5				
	Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0				
2.2.3	Xử lý kết quả rà soát	1			
	Thực hiện đúng quy định: 1				
	Thực hiện không đúng quy định: 0				
2.3	Triển khai văn bản QPPL và kiểm tra việc thực hiện VBQPPL tại huyện	4			
2.3.1	Tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL do Trung ương, tỉnh ban hành	1			
	100 % Văn bản QPPL do Trung ương, tỉnh, huyện ban hành được tổ chức triển khai thực hiện: 1				
	Dưới 100 % Văn bản QPPL do Trung ương, tỉnh ban hành được tổ chức triển khai thực hiện: 0				
2.3.2	Ban hành kế hoạch kiểm tra	1			
	Ban hành kịp thời: 1				
	Ban hành không kịp thời: 0,5				
	Không ban hành: 0				
2.3.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra	1			
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1				
	Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,5				
	Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch kiểm tra: 0,25				
	Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0				

2.3.4	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1			
	Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1				
	Hầu hết các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5				
	Không xử lý hoặc không kiến nghị xử lý: 0				
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	12			
3.1	Triển khai thực hiện Kế hoạch hành động đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2020	1			
	Xây dựng Chương trình triển khai Kế hoạch, hàng năm có bổ sung, sửa đổi cho phù hợp, đúng thời gian quy định: 1				
	Không ban hành Chương trình triển khai Kế hoạch, hàng năm không có bổ sung, sửa đổi: 0				
3.2	Rà soát, đánh giá, cập nhật thủ tục hành chính	9			
3.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của huyện theo quy định của Chính phủ, của tỉnh	2			
	Ban hành kịp thời: 2				
	Ban hành không kịp thời: 1				
	Không ban hành: 0				
3.2.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	2			
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 2				
	Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 1				
	Hoàn thành từ 70% đến dưới 85% kế hoạch: 0,5				

	Thực hiện dưới 70% kế hoạch: 0				
	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	2			
3.2.3	Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan theo đúng quy định: 2				
	Không kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan theo đúng quy định của: 0				
3.2.4	Cập nhật TTHC theo quy định của Chính phủ	1			
	Cập nhật đầy đủ, kịp thời TTHC và các quy định có liên quan: 1				
	Cập nhật không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0				
3.2.5	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện	1			
	Thực hiện đầy đủ quy định của Chính phủ: 1				
	Không thực hiện đầy đủ các quy định của Chính phủ: 0				
3.2.6	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện	1			
	Tất cả các phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1				
	Hầu hết phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5				
	Không xử lý hoặc không kiến nghị xử lý: 0				
3.3	Công khai thủ tục hành chính: Niêm yết công khai TTHC tại Bộ phận một cửa cơ quan UBND cấp huyện, UBND cấp xã	2			
	100 % TTHC được niêm yết công khai, đầy đủ: 2				

	<i>Từ 85% -dưới 100% TTHC được niêm yết công khai, đầy đủ: 1</i>				
	<i>Từ 70% TTHC - dưới 85% TTHC niêm yết công khai đầy đủ: 0,5</i>				
	<i>Dưới 70% TTHC được niêm yết công khai: 0</i>				
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	12			
4.1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ, của UBND tỉnh về tổ chức bộ máy, biên chế	6			
4.1.1	Thực hiện quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức bộ máy	2			
	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định: 2</i>				
	<i>Không thực hiện đầy đủ theo quy định: 0</i>				
4.1.2	Thực hiện các quy định về biên chế và sử dụng lao động	2			
	<i>Thực hiện đúng theo quy định: 2</i>				
	<i>Không thực hiện đúng theo quy định: 0</i>				
4.1.3	Ban hành và thực hiện Quy chế làm việc của UBND cấp huyện	2			
	<i>Ban hành và thực hiện tốt: 2</i>				
	<i>Không ban hành hoặc thực hiện không tốt quy chế: 0</i>				
4.2	Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các phòng và tổ chức tương đương, UBND cấp xã thuộc huyện	3			
4.2.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra	1			
	<i>Có kế hoạch kiểm tra từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1</i>				
	<i>Có kế hoạch kiểm tra từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>				

	Có kế hoạch kiểm tra dưới 20% số cơ quan, đơn vị hoặc không có kế hoạch kiểm tra: 0				
4.2.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1			
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1				
	Hoàn thành từ 85% % - dưới 100% kế hoạch: 0,5				
	Hoàn thành từ 70 - dưới 85% kế hoạch: 0,25				
	Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0				
4.2.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1			
	100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1				
	Từ 85% - dưới 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75				
	Từ 70% - dưới 85% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5				
	Dưới 70% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	3			
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành	1			
	Thực hiện đầy đủ các quy định: 1				
	Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0				
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước đã được UBND tỉnh phân cấp cho địa phương	1			
	Có thực hiện: 1				

	<i>Không thực hiện: 0</i>				
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1			
	<i>Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>				
	<i>Hầu hết các các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>				
	<i>Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	16			
5.1	Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2			
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc huyện (phòng và tương đương) có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	0,5			
	<i>100% cơ quan, đơn vị trực thuộc có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt: 0,5</i>				
	<i>Từ 70% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0,25</i>				
	<i>Dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 0</i>				
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện có cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	0,5			
	<i>100% đơn vị trực thuộc có cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt: 0,5</i>				
	<i>Từ 70% - dưới 100% đơn vị: 0,25</i>				
	<i>Dưới 70% số đơn vị: 0</i>				
5.1.3	Mức độ thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1			
	<i>100% cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 1</i>				

	Từ 80% - dưới 100% cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 0,5				
	Dưới 80% cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 0				
5.2	Tuyển dụng và bố trí sử dụng công chức, viên chức	2			
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại cơ quan chuyên môn cấp huyện, cấp xã	1			
	Đúng quy định: 1				
	Không đúng quy định: 0				
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện	1			
	Đúng quy định: 1				
	Không đúng quy định: 0				
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	2			
5.3.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hàng năm của huyện	1			
	Ban hành kịp thời: 1				
	Ban hành không kịp thời: 0,5				
	Không ban hành: 0				
5.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức	1			
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1				
	Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,5				
	Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,25				
	Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0				

5.4	Đổi mới công tác quản lý công chức, viên chức	4			
	Đánh giá công chức, viên chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	0,5			
5.4.1	Có thực hiện: 0,5				
	Không thực hiện: 0				
	Thực hiện thi nâng ngạch theo nguyên tắc cạnh tranh	1			
5.4.2	Có thực hiện: 1				
	Không thực hiện: 0				
	Thực hiện thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo cấp phòng và tương đương	1			
5.4.3	Có thực hiện: 1				
	Không thực hiện: 0				
	Bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo cấp phòng và tương đương đúng quy định	1			
5.4.4	Thực hiện đúng quy định: 1				
	Không đúng quy định: 0				
	Luân chuyển cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo cấp phòng và tương đương	0,5			
5.4.5	Thực hiện đúng quy định: 0,5				
	Không đúng quy định: 0				
5.5	Cán bộ, công chức cấp xã	3			
	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	1			
5.5.1	100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 1				
	Từ 80% - dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,5				

	Dưới 80% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0				
5.5.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	1			
	100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1				
	Từ 80% - dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,5				
	Dưới 80% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0				
5.5.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm	1			
	Từ 70% số cán bộ, công chức trở lên: 1				
	Từ 50% - dưới 70% số cán bộ, công chức: 0,5				
	Dưới 50% số cán bộ, công chức: 0				
5.6	Chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức không giữ chức danh lãnh đạo	2			
5.6.1	Ban hành kế hoạch chuyển đổi kịp thời, đầy đủ nội dung	1			
	<i>Có kế hoạch: 1</i>				
	<i>Không có kế hoạch: 0</i>				
5.6.2	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức không giữ chức danh lãnh đạo theo kế hoạch	1			
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch: 0,5</i>				
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,25</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>				
5.7	Kết quả thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	1			
	<i>100% cán bộ, công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ</i>				

	<i>vụ trở lên: 1</i>				
	<i>Từ 85% - dưới 100% cán bộ, công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ: 0,5</i>				
	<i>Từ 75% - dưới 85% cán bộ, công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ: 0,25</i>				
	<i>Dưới 75% cán bộ, công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ hoặc có cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật: 0</i>				
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	5			
6.1	Chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan UBND cấp huyện	1			
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>				
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>				
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập	4			
	<i>Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện triển khai thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính (cơ quan UBND cấp huyện, ĐV sự nghiệp trực thuộc).</i>	1			
6.2.1	<i>100% số đơn vị: 2</i>				
	<i>Từ 85% - dưới 100% số đơn vị: 1</i>				
	<i>Từ 70% - dưới 85% số đơn vị: 0,5</i>				
	<i>Dưới 70% số đơn vị: 0</i>				
6.2.2	Điều hành thực hiện tốt Quy chế chi tiêu nội bộ, không có hành vi tiêu cực về tài chính, không bị cơ quan tài chính xuất toán (cơ quan UBND cấp huyện, ĐV sự nghiệp trực thuộc).	1			
	<i>Thực hiện tốt: 1</i>				

	<i>Có vi phạm: 0</i>				
6.2.3	Công khai minh bạch trong quản lý sử dụng tài chính công (cơ quan UBND cấp huyện, ĐV sự nghiệp trực thuộc).	1			
	<i>Có thông báo kết quả sử dụng kinh phí hàng quý, năm: 1</i>				
	<i>Không có thông báo: 0</i>				
6.2.4	Thực hiện tiết kiệm kinh phí, tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động từ nguồn kinh phí tiết kiệm được (cơ quan UBND cấp huyện, ĐV sự nghiệp trực thuộc).	1			
	<i>Có thực hiện: 1</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	13			
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin của cấp huyện	10			
	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT	2			
7.1.1	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 2</i>				
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>				
7.1.2	Thực hiện ứng dụng phần mềm quản lý văn bản	1			
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>				
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>				
7.1.3	Tỷ lệ văn bản trao đổi dưới dạng điện tử	2			
	<i>100% số văn bản được trao đổi dưới dạng điện tử: 2</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 100% số văn bản: 1,5</i>				
	<i>Từ 70% - dưới 80% số văn bản: 1</i>				

	Dưới 70% số văn bản: 0				
7.1.4	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3	2			
	Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 2				
	Từ 30% - dưới 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,5				
	Từ 20% - dưới 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5				
	Dưới 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 0				
7.1.5	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4	3			
	Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 3				
	Từ 20% - dưới 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 2				
	Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1				
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0				
7.2	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001-2008	3			
7.2.1.	Đánh giá nội bộ Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO tại cơ quan UBND cấp huyện	1			
	Tổ chức đánh giá nội bộ hàng năm: 1				
	Không tổ chức đánh giá nội bộ hàng năm: 0				
7.2.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã công bố Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001-2008	1			
	70% số đơn vị cấp xã trở lên: 1				
	Từ 50% - dưới 70% số đơn vị: 0,5				
	Từ 20 % - dưới 50 % số cơ quan: 0,25				
	Dưới 20% số cơ quan: 0				

	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện, đơn vị cấp xã thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo quy định	1			
7.2.3.	<i>Trên 100% số cơ quan: 1</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan: 0,5</i>				
	<i>Dưới 80% số cơ quan: 0</i>				
8	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG	14			
8.1	Thủ tục hành chính giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	4			
	Số lượng TTHC thuộc trách nhiệm, thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện được giải quyết theo cơ chế một cửa.	2			
8.1.1	<i>100% số lượng TTHC: 2</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 100% số lượng TTHC: 1,5</i>				
	<i>Từ 75% - dưới 80% số lượng TTHC: 0,5</i>				
	<i>Từ 70% - dưới 75% số lượng TTHC: 0,25</i>				
	<i>Dưới 70% số lượng TTHC: 0</i>				
	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa	2			
8.1.2	<i>100% số lượng TTHC: 2</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 100% số lượng TTHC: 1,5</i>				
	<i>Từ 75% - dưới 80% số lượng TTHC: 1</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 75% số lượng TTHC: 0,5</i>				
	<i>Dưới 50% số lượng TTHC: 0</i>				

8.2	Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và mức độ hiện đại hóa của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2			
8.2.1	Diện tích phòng làm việc bộ phận một cửa đúng quy định	1			
	Phòng làm việc đúng quy định: 1				
	Đạt 85% - dưới 100% diện tích theo quy định: 0,5				
	Dưới 85% diện tích theo quy định: 0				
8.2.2	Trang thiết bị phòng làm việc bộ phận một cửa đúng quy định	1			
	Đầy đủ (bàn, ghế, máy tính, máy POTOPPI, điện thoại, quạt...): 1				
	Không đảm bảo theo quy định: 0				
8.3	Thái độ phục vụ của cán bộ, công chức	2			
	Không có công chức vi phạm, không có đơn thư phản ánh về công chức gây phiền hà, sách nhiễu: 2				
	Có đơn thư phản ánh về công chức gây phiền hà, sách nhiễu (đã qua xác minh): 0				
8.4	Thực hiện quy định về tiếp nhận hồ sơ TTHC	2			
	100% hồ sơ được tiếp nhận đúng quy định (thành phần hồ sơ, phiếu hẹn...): 2				
	Từ 90% - dưới 100% hồ sơ được tiếp nhận đúng quy định: 1				
	Từ 70% - dưới 90% hồ sơ được tiếp nhận đúng quy định: 0,5				
	Dưới 70% hồ sơ được tiếp nhận đúng quy định: 0				
8.5	Thời gian giải quyết TTHC tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2			
	100% hồ sơ được giải quyết đúng thời gian quy định: 2				
	Từ 90% - dưới 100% hồ sơ giải quyết đúng thời gian quy định: 1				

	Từ 70% - dưới 90% hồ sơ giải quyết đúng thời gian quy định: 1				
	Dưới 70 % hồ sơ giải quyết đúng quy định: 0				
8.6	Công khai kết quả giải quyết thủ tục hành chính	1			
	100% kết quả giải quyết TTHC được công khai đúng quy định: 1				
	Từ 80% - dưới 100% kết quả giải quyết TTHC được công khai: 0,5				
	Dưới 80% kết quả giải quyết TTHC được công khai: 0				
8.7	Công khai xin lỗi khi thực hiện sai quy định trong giải quyết TTHC	1			
	Đơn vị không phải có văn bản xin lỗi: 1				
	100% lỗi của cán bộ, công chức được xin lỗi bằng văn bản: 0,5				
	Dưới 100% lỗi của cán bộ, công chức được xin lỗi bằng văn bản: 0				

	Điểm chuẩn	Tổng điểm đánh giá		Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC
		Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
Kết quả đạt được	100				